**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP THI HK1 ĐỊA 11**

 **BÀI** **6**: **HOA KÌ**

**TỰ NHIÊN – DÂN CƯ**

**I/ Phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí**:

**a/ phạm vi lãnh thổ Hoa Kì:**

 - Lãnh thổ Hoa Kì gồm phần đất rộng lớn nằm ở Trung Tâm bắc Mĩ, bán đảo A-lax-ca và quần đảo Ha-oai

* Phần trung tâm Bắc Mĩ có diện tích rộng lớn từ Đông - Tây: 4500km, Bắc - Nam: 2500km, hình dạng cân đối thuận lợi cho phân bố sản xuất và phát triển giao thông
* Tự nhiên thay đổi từ Bắc xuống Nam, từ ven biển vào nội địa

**b/ Vị trí địa lí:**

* Nằm ở phía bán cầu Tây.
* Giáp 2 đại dương lớn: Đại tây Dương và Thái Bình Dương.
* Tiếp giáp Canada và khu vực Mỹ La Tinh.

**Thuận lợi:**

* Khí hậu ôn hòa -> Thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt.

Kkhông bị tàn phá trong các cuộc chiến tranh.

* Giáp Canada và Mê-hi-cô -> được cung cấp nguồn nguyên liệu phong phú và thuận lợi trong việc tiêu thụ hàng hóa.
* Hình dạng lãnh thổ thuận lợi cho việc hình thành nhiều vùng kinh tế khác nhau.

**Khó khăn:**

* Nằm xa các châu lục nên gặp khó khăn về giao thông.
* Chịu ảnh hưởng nhiều của thiên nhiên như bão, hạn hán….

**II/ Điều kiện tự nhiên:**

* Lãnh thổ Hoa Kì phân hóa đa dạng
1. Lãnh thổ Hoa Kì nằm ở trung tâm lục địa bắc Mỹ phân hóa thành 3 vùng tự nhiên (giảm tải)
	* + - **A-laxca và Haoai**
* A-laxca: Nằm ở Tây Bắc Mĩ , địa hình chủ yếu là đồi núi, có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn thứ 2 ở Hoa kỳ.
* Ha-oai: nằm giữa Thái Bình Dương, có tiềm năng rất lớn về hải sản và du lịch.

**III/ Dân cư:**

1/ Dân số

* Đứng thứ 3 trên thế giới sau Trung Quốc và Ấn Độ.
* Tăng nhanh, chủ yếu do nhập cư-> đem lại tri thức, nguồn vốn, lực lượng lao động lớn
* Có xu hướng già hóa.

2/ Thành phần dân cư

* Đa dạng, phong phú.
* Nguồn gốc Âu: 83% Châu Phi khoảng 10% Á và Mĩ la Tinh: 6% Bản địa 1%.

 Thuận lợi: văn hóa đa dạng.

Khó khăn: sự bất bình đẳng giữa các nhóm dân cư, gây nhiều khó khăn cho sự phát triển kinh tế, xã hội.

3/ Phân bố dân cư:

* Phân bố dân cư không đồng đều.

 + Tập trung đông ở phía đông, ven Thái Bình Dương.

 + Thưa thớt ở vùng trung tâm, một phần phía tây.

- Xu hướng dịch chuyển dân cư từ miền Đông Bắc sang miền tây xuống các bang miền Nam và ven Thái Bình Dương

- Dân thành thị chiếm 79% (2004) dân số, đa phần dân số sống ở các đô thị vừa và nhỏ => hạn chế những mặt tiêu cực của đô thị hóa.

**KINH TẾ**

**I/ Qui mô nền kinh tế**

* Giữ vị trí đứng đầu thế giới từ năm 1890 đến nay.
* GDP 11667,5 > ¼ thế giới (2004).
* GDP/ người 39739 USD (2004).

**II/ Cập nhật các ngành kinh tế**

1. **Các ngành dịch vụ**

Chiếm tỉ trọng cao nhất trong GDP và ngày càng tăng (1960 GDP 62,1% đến năm 2004 tăng đến 74,9%)

* Ngoại thương:

+ Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 2344,2 tỉ USD

+ Chiếm 12% tổng kim ngạch ngoại thương thế giới

+ Thường xuyên nhập siêu

* Giao thông vận tải

+ Hiện đại nhất thế giới

+ Hàng không: nhiều sân bay nhất thế giới

+ Đường bộ (sgk)

+ Vận tải biển và đường ống: phát triển

* Tài chính, thông tin liên lạc, du lịch

+ Tài chính: có mặt trên toàn thế giới => nguồn thu lớn, nhiều lợi thế

+ Thông tin liên lạc: rất hiện đại, cung cấp cho nhiều nước, nhiều vệ tinh, thiết bị hệ thống định vị toàn cầu

+ Du lịch: phát triển mạnh (sgk)

1. **Ngành công nghiệp**
2. **Đặc điểm**
	* + - Công nghiệp chế biến:
* Chiếm 84% giá trị hàng xuất khẩu của cả nước
* Thu hút 40 triệu lao động (năm 2004)
	+ - * Công nghiệp điện lực
* Gồm: nhiệt điện, điện nguyên tử, thủy điện
* Các loại khác: điện địa nhiệt, điện từ gió, mặt trời
	+ - * Công nghiệp khai thác
* Nhất thế giới: photphat, molip đen,…
* Đứng nhì thế giới: vàng, bạc, đồng, chì
* Thứ 3 thế giới về dầu mỏ
1. **Sự thay đổi trong công nghiệp**
	* + - Cơ cấu ngành:
* Giảm: dệt, luyên kim, đồ nhựa
* Tăng: công nghiệp hàng không, vũ trụ, điện tử
	+ - * Phân bố:
* Trước đây: chủ yếu ở vùng đông bắc (luyện kim, chế tạo ô tô, đóng tàu, hóa chất,..)
* Hiện nay: mở rộng xuống vùng phía nam và ven Thái Bình Dương (công nghiệp hàng không vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông)

**BÀI 7** **EU- LIÊN MINH KHU VỰC LỚN TRÊN THẾ GIỚI**

**I/ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN**:

1/ Sự ra đời và phát triển:

* Thành lập năm 1957 gồm 6 nước: Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lucxembua lấy tên là Cộng đồng kinh tế châu Âu sau đổi tên thành liên minh châu Âu.
* Số lượng các nước thành viên tăng, sau 50 năm từ 6 nước thành viên ban đầu đã tăng lên 27 nước vào năm 2007.
* Mở rộng theo các hướng khác nhau của không gian địa lí.
* Mức độ liên kết thống nhất ngày càng cao.

2/ Mục đích và thể chế:

a/ Mục đích:

* xây dựng và phát triển một khu vực tự do lưu thông hàng hóa, dịch vụ , con người, tiền vốn giữa các nước thành viên và liên minh toàn diện.
* tăng cường hợp tác liên kết không chỉ về kinh tế, luât pháp, nội vụ mà cả an ninh đối ngoại

b/ Thể chế:

* Nhiều quyết định về kinh tế và chính trị do cơ quan đầu não của EU đưa ra.
* Các cơ quan quan trọng nhất của EU là: Nghị viện Châu Âu, Hội đồng châu Âu, ủy ban liên minh Châu Âu, Hội đồng bộ trưởng Châu Âu, tòa án Châu Âu, Ngân hàng trung ương Châu Âu, cơ quan kiểm toán châu Âu.

**II/ VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI:**

1/ Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới:

* EU là một trong 3 trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

+ EU đứng đầu thế giới về GDP (Năm 2004 GDP của EU vượt qua Hoa kì và Nhật Bản)

+ Dân số chiếm 7,1% dân số thế giới nhưng chiếm tới 31% tổng giá trị kinh tế thế giới và tiêu thụ 19% năng lượng của thế giới.

 2/ Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới:

* EU đang dẫn đầu thế giới về thương mại, chiếm 37% xuất khẩu của thế giới.
* EU là bạn hàng lớn của các nước đang phát triển.

**EU – HỢP TÁC, LIÊN KẾT ĐỂ CÙNG PHÁT TRIỂN**

**I/ THỊ TRƯỜNG CHUNG CHÂU ÂU: thiết lập thị trường chung châu Âu ngày 01/01/1993**

1/ Tự do lưu thông:

a/ Tự do di chuyển

* Gồm tự do đi lại, tự do cư trú, tự do chọn lựa nơi làm việc

b/ Tự do lưu thông dịch vụ

* Tự do đối với các dịch vụ như dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, kiểm toán, du lịch….

c/ Tự do lưu thông hàng hóa:

* Các sản phẩm xuất ở 1 nước EU được tự do lưu thông và bán trong toàn thị trường chung Châu Âu mà không phải chịu thuế giá trị gia tăng

d/ Tự do lưu thông tiền vốn:

* Các hạn chế đối với giao dịch thanh toán bị bãi bỏ. Các nhà đầu tư có thể lựa chọn khả năng đầu tư có lợi nhất và mở tài khoản tại các ngân hàng trong khối.
* lợi ích của 4 mặt tự do lưu thông (*ý nghĩa)*
* Xóa bỏ những trở ngại trong việc phát triển kinh tế trên cơ sở thực hiện 4 mặt tự do lưu thông
* Thực hiện chung một chính sách thương mại với các nước ngoài EU
* Tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh của EU với các trung tâm kinh tế trên thế giới.

2/ EURO – đồng tiền chung Châu Âu:

* Được đưa vào giao dịch từ năm 1999
* Đến năm 2004 có 13 nước thành viên sử dụng chung: Bỉ, CHLB Đức, Pháp, Phần Lan, I-ta-li-a, Hà Lan, Áo, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Lúc-xăm-bua, Hi Lạp, Ai- len và Xlôvênia)
* Ý nghĩa (*lợi thế*)
* Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung Châu Âu
* Xóa bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiển tệ
* Tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU
* Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia

**II/ HỢP TÁC TRONG SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ**

* Thành lập tổ hàng không E-bớt: sản xuất máy bay E- bớt (Trụ sở Tu-lu-dơ, Pháp) đang phát triển mạnh và cạnh tranh có hiệu quả với các hãng chế tạo máy bay nổi tiếng của Hoa Kì là Boing
* Anh và pháp đã hợp tác xây dựng đường hầm giao thông qua eo biển Măng-Sơ và được hoàn thành vào năm 1994 nối Anh và lục địa Châu Âu, hàng hóa vận chuyển rất thuận tiện trong EU

**III/ LIÊN KẾT VÙNG CHÂU ÂU**

1/ Khái niệm liên kết vùng:

* Liên kết vùng Châu Âu là một khu vực biên giới của EU mà ở đó người dân các nước khác nhau tiến hành các hoạt động hợp tác liên kết sâu rộng về các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa trên cơ sở tự nguyện vì những lợi ích chung của các bên tham gia
* Ý nghĩa:

+ Tăng cường quá trình liên kết và nhất thể hóa EU

+ Chính quyền và nhân dân ở vùng biên giới cùng nhau thực hiện các dự án chung trong kinh tế, văn hóa, giáo dục, an ninh nhằm tận dụng những lợi thế của mỗi nước

+ tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân các nước trong khu vực biên giới

2/ Liên kết vùng Ma-xơ-rai-nơ:

* Là 1 ví dụ về liên kết vùng Châu Âu, hình thành ở khu vực biên giới 3 nước: Hà Lan, Đức, Bỉ

+ Hàng ngày, có khoảng 30 nghìn người đi sang nước láng giềng làm việc

+ Hàng tháng, khu vực này xuất bản một tạp chí bằng ba thứ tiếng

+ Trường đại học trong khu vực phối hợp tổ chức các khóa đào tạo chung

+ Các con đường xuyên biên giới được xây dựng.

***BÀI TẬP:***

1. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA HOA KÌ QUA CÁC NĂM

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1800** | **1840** | **1880** | **1920** | **1960** | **2005** | **2015** |
| Số dân | 5 | 17 | 50 | 105 | 179 | 296,5 | 321,8 |

*(Nguồn tổng cục thống kê năm 2015)*

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện dân số của Hoa Kì trong giai đoạn 1800 - 2015?
2. Nhận xét.
3. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| 2010 | 1852,3 | 2365,0 |
| 2012 | 2198,2 | 2763,8 |
| 2014 | 2375,3 | 2884,1 |
| 2015 | 2264,3 | 2786,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB thống kê, 2016)*

1. Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình xuất nhập khẩu của Hoa Kì, giai đoạn 2010 - 2015?
2. Nhận xét

**Câu 3:** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| 2010 | 1852,3 | 2365,0 |
| 2012 | 2198,2 | 2763,8 |
| 2014 | 2375,3 | 2884,1 |
| 2015 | 2264,3 | 2786,3 |

1. Hãy vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu giá trị xuất-nhập khẩu của Hoa Kì giai đoạn trên.
2. Nhận xét.

**Câu 4:** Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC MỘT SỐ QUỐC GIA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2016

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** |
| Hoa Kì | 14 964 | 16 692 | 17 393 | 18 121 | 18 624 |
| Nhật Bản | 5 700 | 5 156 | 4 849 | 4 383 | 5 700 |
| Trung Quốc | 6 101 | 9 607 | 10 482 | 11 065 | 1. 99
 |

1. Hãy vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước của Hoa Kì, Nhật Bản, Trung Quốc giai đoạn 2010-2016.
2. Nhận xét.

5) Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ CỦA HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1920 - 2016

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1920** | **1940** | **1960** | **1980** | **2000** | **2010** | **2016** |
| Số dân (triệu người) | 103,3 | 132,8 | 180,7 | 226,5 | 282,2 | 309,3 | 323,1 |

*(Nguồn Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê 2017)*

1. Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình dân số của Hoa Kì, giai đoạn 1920 - 2016?
2. Nhận xét.
3. Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ VÀ NHẬT BẢN NĂM 2010

*(Đơn vị: triệu USD)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| Nhật Bản | 769,8 | 692,4 |
| Hoa Kì | 1 831,9 | 2 316,7 |

*(Nguồn Tuyển tập đề thi Olimpic 30 tháng 4 năm 2018)*

1. Vẽ biểu đồ tròn thể hiện tỉ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kì và Nhật Bản?
2. Nhận xét.
3. Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC MỘT SỐ QUỐC GIA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2016

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** |
| Hoa Kì | 14 964 | 16 692 | 17 393 | 18 121 | 18 624 |
| Nhật Bản | 5 700 | 5 156 | 4 849 | 4 383 | 5 700 |
| Trung Quốc | 6 101 | 9 607 | 10 482 | 11 065 | 11 199 |

1. Hãy vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước của Hoa Kì, Nhật Bản, Trung Quốc giai đoạn 2010-2016.
2. Nhận xét.